

ỦY BAN NHÂN DÂN
Thành phố Hải Phòng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -- Tự do -- Hạnh phúc G.25

Số: 1122- QĐ/UB

Hải Phòng, ngày 11 tháng 12 năm 1991

QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh giá cước qua phà,
cầu phao, cầu treo.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân các cấp được Quốc Hội thông qua ngày 30/9/1989.

- Căn cứ giá xăng dầu, giá kim khí do các Tổng Công ty thuộc Bộ Thương mại đã điều chỉnh.

- Để đơn vị quản lý bến phà, cầu phao, cầu treo có đủ chi phí vận hành các phương tiện vượt sông an toàn, thuận tiện.

- Theo đề nghị của Sở Giao thông Công chính và Sở Tài chính Hải Phòng trong tờ trình số 60 ngày 6/12/1991.

Q U Y Ế T Đ Ị N H

Điều 1: - Điều chỉnh giá cước qua phà, cầu phao, cầu treo.

- Mức giá cước cụ thể ghi trong phụ lục kèm theo quyết định này.

- Các đối tượng được miễn, giảm qua phà, cầu phao, cầu treo vẫn áp dụng các qui định tại quyết định 1845/KTQH của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 2: - Quyết định này được thi hành từ ngày 15 tháng 12 năm 1991 ở tất cả các bến phà, cầu phao, cầu treo thuộc lãnh thổ Hải Phòng quản lý.

Điều 3: - Các ông Chánh văn phòng Ủy ban Nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Giao thông công chính, Sở Tài chính, Cục thuế Nhà nước, Ngân hàng, Giám đốc Công ty đường bộ, Giám đốc xí nghiệp 25-3 và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đ/c Chủ tịch và các PCT/UBND thành phố
- UBND huyện: Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Thủy Nguyên,
- Như điều 3 (để T.H)
- CV: GT, TCTN, Lưu VP

T/M UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
K/T CHỦ TỊCH



Nguyễn Bá Dư

BẢN ĐIỀU CHỈNH GIÁ CƯỚC QUA PHÀ-CẦU PHẠO
(Kèm theo quyết định số 1122-QĐ/UB ngày 11/12/1991 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng)

Số thu	Tên đối tượng thu cước	Đơn vị	Mức thu theo QĐ số 11 ngày 5/1/1991	Mức điều chỉnh giá cước theo QĐ số 1122 ngày 11/12/91
		tỉnh	Bến rộng 200-700m	Bến rộng 700-1400m
1	Hành khách đi bộ	d/ng	300	400
2	Hành khách đi bộ có quang gánh	-	400	500
3	Hành khách đi xe đạp	-	400	500
4	Hành khách đi xe máy cào	-	800	1.200
5	Xe thô sơ xúc vật kéo			
	- Không hàng	d/xe	1200	2.000
	- Có hàng	-	2000	2.400
	Xe người kéo			
	- Không có hàng	-	750	1.000
	- Có hàng	-	1.200	2.000
	Xe đạp thồ	-	1.200	1.500
	Xe xích lô			
	- Không chở hàng	d/xe	1.100	1.500
	- Có chở hàng	-	1.600	1.900
	Xe ô tô con 4 chỗ ngồi (kể cả người)			
	Xe lam+xe công nông	d/xe	2.300	3.000
	Xe ô tô chở khách			
	- Dưới 30 chỗ ngồi	-	4.500	5.500
	- Từ 30 đến 50 chỗ ngồi	-	7.000	8.500
	Xe ô tô tải			
	- Dưới 3 tấn	-		
	+ Có hàng	-	7.000	8.000
	+ Không chở hàng	-	3.500	5.000
	- Từ 3 đến dưới 5 tấn	-		
	+ Có hàng	-	8.500	12.000
	+ Không chở hàng	-	4.200	7.000
	Xe từ 5 tấn đến dưới 10Tấn			
	+ Có hàng	d/xe	14.000	18.000
	+ Không chở hàng	-	6.000	8.000
	Xe từ 10 tấn đến dưới 15 tấn			
	+ Có hàng	-	25.000	28.000
	+ Không chở hàng	-	11.500	13.000
	Từ 15 tấn trở lên cứ mỗi tấn thu thêm	-	900	1.100
	Móc loại: 2 bánh lốp	-	2.500	3.500
	4 bánh lốp	-	3.500	4.500
	Súc vật trâu, bò, ngựa			
	lợn	d/con	1.000	1.600
	Hàng hóa qua phà từ 61kg trở lên	d/tạ	700	1.000